

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

PHẠM CÔNG DÂN

**NHỮNG ĐIỂM MỚI VỀ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG
TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ 2005**

**CHUYÊN NGÀNH: LUẬT DÂN SỰ
MÃ SỐ: 60 38 30**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, 2011

**Công trình được hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

***Người hướng dẫn khoa học:* TS. Phan Chí Hiếu**

Phản biện 1: Tiến sĩ Nguyễn Văn Cừ - Đại học Luật Hà Nội

Phản biện 2: Tiến sĩ Bùi Thị Huyền - Đại học Luật Hà Nội

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vào hồi 16 giờ, ngày 13 tháng 06 năm 2011

Có thể tìm hiểu luận văn tại

Trung tâm tư liệu Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội

Trung tâm tư liệu – Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

BLDS năm 2005 đã thống nhất điều chỉnh mọi quan hệ hợp đồng, cho dù chúng phát sinh trong lĩnh vực kinh doanh thương mại hay tiêu dùng. BLDS năm 2005 cũng dành nhiều quy định cho vấn đề giao kết hợp đồng, tháo gỡ nhiều vướng mắc trong thực tiễn giao kết hợp đồng của các chủ thể pháp luật.

Mặc dù BLDS 2005 đã có hiệu lực hơn 4 năm, nhưng trên thực tế, nhiều tổ chức, cá nhân chưa nắm bắt được các quy định mới của BLDS nên việc giao kết hợp đồng nhiều khi vẫn bị ảnh hưởng bởi cách tư duy và cách làm cũ trong việc phân biệt hợp đồng dân sự và hợp đồng kinh tế, việc áp dụng các quy định của BLDS mới còn nhiều lúng túng và bối rối. Bên cạnh đó, mặc dù được đánh giá là có nhiều quy định mới, tiến bộ về hợp đồng, nhưng BLDS năm 2005 vẫn không tránh khỏi những khiếm khuyết, bất cập cần được tiếp tục hoàn thiện, trong đó có những quy định về giao kết hợp đồng.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

1.1. Nhận thức chung về hợp đồng và giao kết hợp đồng

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng

Theo quan niệm của pháp luật Việt Nam thể hiện các đặc trưng pháp lý cơ bản sau đây:

Một là, hợp đồng là sự thỏa thuận tự nguyện giữa các bên có vị trí pháp lý độc lập, bình đẳng với nhau. Tham gia quan hệ hợp đồng phải có ít nhất hai bên và các bên phải có tư cách chủ thể pháp lý độc lập, đó có thể là các cá nhân, tổ chức, hộ gia đình, tổ hợp tác.

Hai là, sự thỏa thuận của các bên trong một quan hệ hợp đồng phải hướng tới những đối tượng cụ thể. Đối tượng của hợp đồng có thể là hàng hóa, tài sản hoặc việc thực hiện công việc.

Ba là, sự thỏa thuận nhằm làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ pháp lý. Quyền là những điều các bên được hưởng, còn nghĩa vụ là việc các bên phải thực hiện.

1.1.2. Phân loại hợp đồng

Có thể phân loại hợp đồng theo các tiêu chí cơ bản sau:

- **Căn cứ vào thời điểm phát sinh nghĩa vụ** của các bên mà hợp đồng được chia thành hai loại là **hợp đồng ưng thuận** và **hợp đồng thực tế**.

- **Căn cứ vào quyền và nghĩa vụ** của các bên, hợp đồng được chia thành **hợp đồng song vụ** và **hợp đồng đơn vụ**.

- Trong lĩnh vực kinh tế, căn cứ vào tính chất đền bù lợi ích cho các bên chủ thể, mà người ta còn phân biệt hợp đồng thành hai loại là **hợp đồng mang tính đền bù** và **hợp đồng không mang tính đền bù**.

- **Căn cứ vào tính phụ thuộc lẫn nhau về hiệu lực** mà các hợp đồng được chia thành **hợp đồng chính** và **hợp đồng phụ**.

- **Căn cứ vào hình thức hợp đồng**, người ta chia hợp đồng thành **hợp đồng bằng lời nói** (hay nhiều người gọi là hợp đồng miệng), **hợp đồng bằng cử chỉ** và **hợp đồng bằng văn bản**.

1.1.3. Bản chất pháp lý của giao kết hợp đồng

Giao kết hợp đồng (GKHD) được hiểu là một quá trình, trong đó các chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng thực hiện các hành vi thỏa thuận, thống nhất, xác nhận với nhau các nội dung của hợp đồng. Như vậy, GKHD là một quá trình, trong đó:

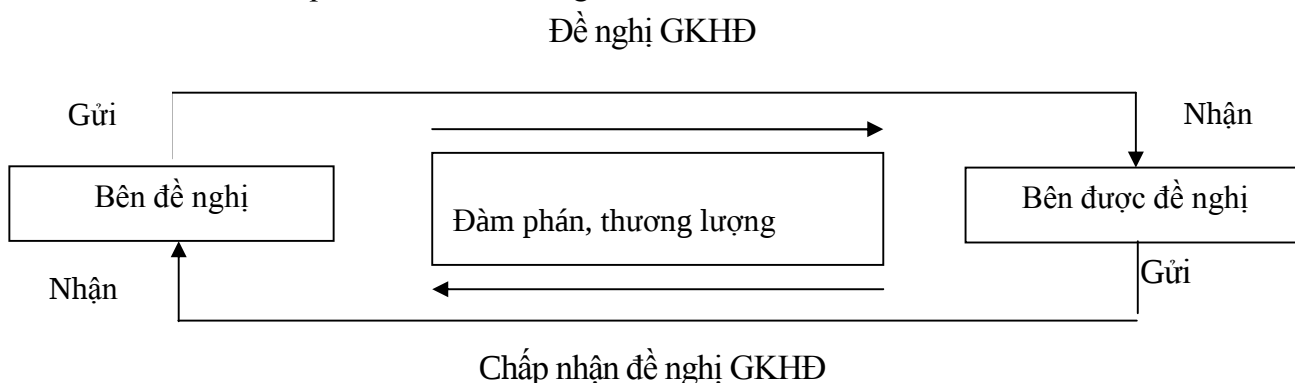
- Có sự tham gia của ít nhất hai bên chủ thể có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự phù hợp với loại hợp đồng mà các bên muốn ký kết và tự nguyện GKHD. Họ có thể chính là các bên chủ thể của hợp đồng sẽ hình thành hoặc đại diện hợp pháp của hai bên chủ thể của quan hệ hợp đồng;

- Có sự bày tỏ chủ động, trực tiếp ý chí muốn GKHD của một bên (bên đề nghị giao kết hợp đồng) thông qua các thông tin cụ thể bên đó đưa ra và được BLDS gọi là “đề nghị giao kết hợp đồng”;

- Có sự chấp thuận của bên kia (bên được đề nghị giao kết hợp đồng) bằng các thông tin cụ thể bên đó đưa ra và được BLDS gọi là về những nội dung trong đề nghị GKHD thể hiện qua chấp nhận đề nghị GKHD;

- Xác lập quan hệ hợp đồng dưới một hình thức theo quy định của pháp luật (có thể bằng lời nói, cử chỉ hoặc bằng văn bản).

Có thể biểu hiện quá trình GKHD bằng sơ đồ sau:



1.2. Các nội dung của giao kết hợp đồng

1.2.1. Đề nghị giao kết hợp đồng

1.2.1.1. Các dấu hiệu nhận biết đề nghị GKHD

Khoản 1 Điều 390 BLDS năm 2005 quy định: “Đề nghị GKHD là việc thể hiện rõ ý định GKHD và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể”.

Một thông tin được coi là đề nghị GKHD khi đáp ứng các điều kiện sau:

Thứ nhất, đề nghị GKHD phải thể hiện rõ ý định GKHD của bên đề nghị. Thông thường, một thông tin được coi là *thể hiện rõ ý định GKHD* khi chứa đựng các nội dung chủ yếu của loại hợp đồng mà các bên muốn xác lập.

Thứ hai, đề nghị GKHD phải thể hiện rõ ý chí của bên đề nghị muốn GKHD với một hoặc một số đối tượng xác định. Nếu đề nghị hướng tới một tập hợp người không xác định như: áp phích, quảng cáo, tờ rơi... thì không được coi là đề nghị GKHD.

Thứ ba, đề nghị GKHD phải xác định rõ thời hạn trả lời. Trong thời hạn đề nghị GKHD có hiệu lực, nếu bên được đề nghị chấp nhận hoàn toàn đề nghị GKHD thì sẽ làm phát sinh quan hệ hợp đồng giữa bên đề nghị và bên được đề nghị.

Pháp luật Việt Nam hiện nay chưa có quy định về đề nghị giao dịch, nhưng pháp luật của nhiều nước đã có sự phân biệt đề nghị GKHD và đề nghị giao dịch.

1.2.1.2. Hiệu lực của đề nghị GKHD

Trong thời hạn hiệu lực của đề nghị GKHD, bên đề nghị bị ràng buộc trách nhiệm với đề nghị GKHD mà mình đã đưa ra và nếu bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị trong thời gian có hiệu lực của đề nghị GKHD thì hợp đồng hình thành. Theo thông lệ chung thì thời hạn có hiệu lực của đề nghị GKHD do bên đưa ra đề nghị GKHD ấn định. Tuy vậy, để có thể xử lý các tình huống, trong đó, bên đề nghị GKHD không ấn định thời gian có hiệu lực của đề nghị GKHD, pháp luật một số nước có quy định về cách thức xác định thời hạn có hiệu lực của đề nghị GKHD.

Đề nghị GKHD chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp bên nhận được đề nghị trả lời không chấp nhận; hết thời hạn trả lời chấp nhận; bên đề nghị GKHD thông báo hợp lệ về việc thay đổi, rút lại hoặc hủy bỏ đề nghị GKHD; theo thỏa thuận của bên đề nghị và bên nhận được đề nghị trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời.

1.2.1.3. Thay đổi, bổ sung, hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng

Bên đề nghị GKHD phải chịu trách nhiệm về đề nghị của mình từ khi đề nghị được chuyển đi. Tuy nhiên trách nhiệm này của bên đề nghị GKHD chỉ phát sinh sau khi bên đề nghị nhận được đề nghị. Do đó, bên đề nghị có quyền thay đổi hoặc rút lại đề nghị của mình.

Theo quy định của BLDS năm 2005, bên đề nghị GKHD có thể thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng trong trường hợp bên được đề nghị nhận được thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị trước hoặc cùng với thời điểm nhận được đề nghị; hoặc điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong trường hợp bên đề nghị có nêu rõ về việc được thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi điều kiện đó phát sinh (Điều 392).

1.2.2. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng

1.2.2.1. Các dấu hiệu nhận biết chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng

Chấp nhận đề nghị GKHD là hành vi tuyên bố ý chí của bên được đề nghị về việc chấp thuận toàn bộ nội dung của đề nghị GKHD (Điều 396 BLDS năm 2005). Khi một đề nghị GKHD được chấp nhận thì quan hệ hợp đồng giữa các bên được hình thành. Một thông tin được coi là chấp nhận đề nghị GKHD khi đáp ứng các yêu cầu sau:

Thứ nhất, thể hiện sự đồng ý của bên được đề nghị về tất cả các nội dung của đề nghị GKHD. Sự chấp nhận này có thể được thực hiện dưới các hình thức khác nhau như: văn bản, lời nói, cử chỉ, thậm chí cả sự im lặng (nếu các bên có thỏa thuận im lặng được coi là hành vi chấp nhận hợp đồng).

Theo quy định tại khoản 2 Điều 404 BLDS năm 2005 sự im lặng chỉ được coi là sự chấp nhận đề nghị GKHD nếu các bên có thỏa thuận.

Thứ hai, chấp nhận đề nghị GKHD được thông báo cho bên đề nghị GKHD trong thời hạn có hiệu lực của đề nghị GKHD. Trong trường hợp thông báo chấp nhận GKHD đến chậm vì lý do khách quan mà bên đề nghị biết hoặc phải biết về lý do khách quan này thì thông báo chấp nhận

GKHD vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp bên đề nghị trả lời ngay không đồng ý với chấp nhận đó của bên được đề nghị.

Pháp luật Việt Nam không quy định thời hạn trả lời đối với trường hợp bên đề nghị GKHD không xác định thời hạn trả lời. Do vậy, thời hạn trả lời chỉ kết thúc nếu thông báo thay đổi, rút lại, huỷ bỏ đề nghị có hiệu lực hoặc các bên có thoả thuận. Việc pháp luật không quy định thời hạn trả lời trong trường hợp bên đề nghị không ấn định thời hạn có thể dẫn đến nhiều bất lợi cho bên đề nghị.

1.2.2.2. Hiệu lực của chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng

Chấp nhận đề nghị GKHD là yếu tố thứ hai để thiết lập nên hợp đồng, thiếu nó quan hệ hợp đồng không được xác lập. Vì vậy, khi bên được đề nghị chấp nhận toàn bộ và vô điều kiện các nội dung của đề nghị GKHD thì hợp đồng được xác lập làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của các bên. Chấp nhận đề nghị GKHD chỉ có giá trị khi được gửi đến người đề nghị trong thời hạn trả lời do bên đề nghị ấn định. Trong trường hợp bên đề nghị nhận được chấp nhận GKHD khi đã hết hạn trả lời thì chấp nhận này không có hiệu lực và được coi là đề nghị mới của bên chậm trả lời.

Nếu bên đề nghị GKHD chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự sau khi bên được đề nghị GKHD trả lời chấp nhận GKHD thì đề nghị GKHD vẫn có giá trị. Hoặc bên được đề nghị GKHD chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự sau khi trả lời chấp nhận GKHD thì việc trả lời chấp nhận GKHD vẫn có giá trị. (Điều 398, 399 BLDS năm 2005). Như vậy, hợp đồng được coi là đã hình thành và ràng buộc các bên. Quy định này không hợp lý trong trường hợp hợp đồng bắt buộc phải do cá nhân thực hiện. Trong trường hợp hợp đồng bắt buộc phải do cá nhân thực hiện nhưng cá nhân này bị chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, theo quy định của BLDS năm 2005, hợp đồng vẫn được hình thành và ràng buộc các bên nhưng trên thực tế, việc thực hiện hợp đồng là không thể nếu cá nhân đó không có người thừa kế hoặc có nhưng người đó không thể thực hiện được công việc. Quy định này cũng mâu thuẫn với quy định tại khoản 3 Điều 424 BLDS 2005, theo đó, hợp đồng chấm dứt trong trường hợp cá nhân GKHD chết, pháp nhân hoặc các chủ thể khác chấm dứt mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể đó thực hiện.

1.2.2.3. Thay đổi, bổ sung, huỷ bỏ chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng

Khi bên được đề nghị đã chấp nhận GKHD, nhưng có nêu điều kiện hoặc sửa đổi đề nghị thì coi như người này đã đưa ra đề nghị mới (Điều 395 BLDS năm 2005). Quy định này của BLDS năm 2005 có thể khiến quá trình GKHD của các bên trở nên rắc rối khi chỉ cần những thay đổi rất nhỏ trong thông báo chấp nhận GKHD cũng làm cho quá trình GKHD quay về bước khởi đầu (một bên đưa ra đề nghị).

1.2.2.4. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng quá hạn

Theo quy định tại Điều 397 BLDS năm 2005 thì trong trường hợp các bên trực tiếp giao tiếp với nhau, kể cả trong trường hợp qua điện thoại hoặc qua các phương tiện khác thì bên được đề nghị phải trả lời ngay có chấp nhận hoặc không chấp nhận, trừ trường hợp có thoả thuận về thời hạn trả lời. Nếu các bên có thoả thuận thời hạn trả lời hoặc bên đề nghị đã ấn định thời hạn trả lời trong đề nghị GKHD thì chấp nhận đề nghị GKHD chỉ làm phát sinh quan hệ hợp đồng giữa các bên nếu bên được đề nghị trả lời trong thời hạn đó. Nếu bên đề nghị GKHD nhận được trả lời khi đã hết hạn trả lời thì chấp nhận này được coi là đề nghị mới của bên chậm trả lời. Trong trường hợp thông báo

chấp nhận giao kết hợp đồng đến chậm vì lý do khách quan mà bên đề nghị biết hoặc phải biết về lý do khách quan này thì thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp bên đề nghị trả lời ngay không đồng ý với chấp nhận đó của bên được đề nghị.

1.2.3. Thời điểm và địa điểm xác lập quan hệ hợp đồng

**Về thời điểm giao kết hợp đồng:*

Theo pháp luật Việt Nam thì thời điểm hình thành hợp đồng được quy định chung là thời điểm bên đề nghị GKHD nhận được chấp nhận đề nghị GKHD của bên được đề nghị.

Trên thực tế, đối với hợp đồng được giao kết bằng lời nói thì thời điểm GKHD là khi các bên trực tiếp thoả thuận về nội dung chủ yếu của hợp đồng. Đối với hợp đồng được giao kết bằng văn bản thì thời điểm GKHD là thời điểm bên sau cùng đã ký vào văn bản hợp đồng. Riêng đối với các hợp đồng theo quy định của pháp luật hoặc theo sự thoả thuận của các bên phải có công chứng nhà nước, chứng thực, đăng ký hoặc xin phép, thì thời điểm GKHD là thời điểm được chứng nhận, chứng thực, đăng ký hoặc cho phép. Nếu các bên giao kết hợp đồng bằng phương thức giao dịch gián tiếp (các bên tham gia giao dịch không trực tiếp gặp gỡ nhau mà chỉ trao đổi thông tin dưới sự hỗ trợ của các phương tiện thông tin liên lạc như thư tín, điện tín) thì hợp đồng được coi là giao kết tại thời điểm bên đề nghị GKHD nhận được chấp nhận đề nghị GKHD.

Trong trường hợp các bên tham gia giao dịch thoả thuận im lặng là sự trả lời chấp thuận thì theo quy định của BLDS năm 2005, thời điểm GKHD là thời điểm hết thời hạn trả lời mà bên nhận được đề nghị vẫn im lặng.

**Về địa điểm giao kết hợp đồng:*

Pháp luật cũng như thực tiễn giao kết hợp đồng ở các nước trên thế giới dựa trên nhiều căn cứ khác nhau để xác định địa điểm giao kết hợp đồng. Trước hết, các bên có thể thoả thuận với nhau để quy định địa điểm giao kết hợp đồng. Trường hợp các bên không thoả thuận hoặc hợp đồng không quy định rõ về địa điểm giao kết hợp đồng thì địa điểm giao kết hợp đồng chính là nơi diễn ra các hành vi thực tế của các bên (hoặc người đại diện của các bên) liên quan đến việc thống nhất các nội dung của hợp đồng và xác nhận các nội dung mà các bên đã thống nhất được với nhau. Đối với các hợp đồng được giao kết một cách gián tiếp thì địa điểm GKHD là nơi cư trú của cá nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đã đưa ra lời đề nghị GKHD, nếu các bên không có thoả thuận khác.

1.3. Pháp luật về giao kết hợp đồng

1.3.1. Vai trò của pháp luật đối với việc giao kết hợp đồng

Khi giao kết hợp đồng, các tổ chức, cá nhân có thể dựa vào các quy định của pháp luật, coi đó là những gợi ý để tạo định hướng thoả thuận nội dung của hợp đồng, soạn thảo văn bản hợp đồng. Dựa vào quy định của pháp luật, các bên sẽ biết được để ký kết loại hợp đồng này thì cần lưu ý tới những vấn đề gì, các bên phải đưa những nội dung chủ yếu nào vào hợp đồng, các bên nên đàm phán về những nội dung nào. Ngoài ra, trong quá trình giao kết hợp đồng, những vấn đề nào chưa được các bên thoả thuận, thống nhất, ghi nhận trong văn bản hợp đồng thì được quyền áp dụng theo các quy định sẵn có của pháp luật.

1.3.2. Nguồn luật điều chỉnh quan hệ phát sinh trong quá trình giao kết hợp đồng

** Giai đoạn từ trước ngày 01/7/1996 (ngày BLDS năm 1995 có hiệu lực)*

Pháp luật Việt Nam giai đoạn này phân biệt thành hai loại là hợp đồng dân sự và hợp đồng kinh tế. Hợp đồng dân sự và hợp đồng kinh tế tồn tại hoàn toàn biệt lập với nhau và chịu sự điều chỉnh của hai văn bản pháp luật riêng biệt là PLHĐKT và Pháp lệnh Hợp đồng dân sự (PLHĐDS) năm 1991. Các quy định về hợp đồng trong hai văn bản pháp luật này có nội dung rất khác nhau và quy định về GKHD trong các văn bản pháp luật thời kỳ này có nhiều điểm khác nhau. PLHĐKT quy định về vấn đề GKHD kinh tế một cách khá sơ sài. PLHĐKT không đề cập đến nhiều vấn đề liên quan đến GKHD như: điều kiện, giá trị pháp lý của đề nghị GKHD, chấp nhận đề nghị GKHD, điều kiện, thủ tục thay đổi hoặc rút lại đề nghị GKHD; thời điểm, địa điểm GKHD (đặc biệt trong trường hợp hợp đồng được ký kết bằng phương thức gián tiếp)... Bên cạnh đó, với sự phân biệt khá khiên cưỡng giữa hợp đồng kinh tế và hợp đồng dân sự dẫn đến nhiều trường hợp không thể xác định một số quan hệ hợp đồng là hợp đồng kinh tế hay hợp đồng dân sự.

Việc không xác định được văn bản pháp luật nào sẽ điều chỉnh quan hệ này khiến bản thân các chủ thể khó khăn trong quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng và các cơ quan tài phán cũng lúng túng khi giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng của các chủ thể.

** Giai đoạn từ ngày 01/7/1996 đến trước ngày 01/01/2006*

BLDS năm 1995 không đề cập đến mục đích của hợp đồng dân sự là phục vụ cho hoạt động sinh hoạt, tiêu dùng nên đã bước đầu rút ngắn sự khác biệt giữa hợp đồng kinh tế và hợp đồng dân sự.

Với sự ra đời của BLDS năm 1995 và Luật Thương mại năm 1997, quy định nhiều vấn đề cụ thể liên quan đến việc GKHD như: điều kiện, giá trị pháp lý của đề nghị GKHD, chấp nhận đề nghị GKHD, điều kiện, thủ tục thay đổi rút lại hoặc huỷ bỏ đề nghị GKHD, chấp nhận đề nghị GKHD; thời điểm, địa điểm GKHD... đã được quy định rõ hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể trong quá trình GKHD.

**Giai đoạn từ ngày 01/01/2006 đến nay:*

Kể từ ngày BLDS năm 2005 có hiệu lực (01/01/2006) mọi hợp đồng đều chịu sự điều chỉnh chung của BLDS năm 2005.

BLDS năm 2005 đã có nhiều quy định mới, tiến bộ điều chỉnh hoạt động GKHD, tạo một khung pháp lý vững chắc cho các chủ thể tiến hành GKHD trên thực tế.

Ngoài các quy định chung về hợp đồng, GKHD trong BLDS năm 2005, Nhà nước ta còn ban hành nhiều quy định riêng về từng loại hợp đồng trong các văn bản pháp luật chuyên ngành. Do đó, các văn bản pháp luật chuyên ngành sẽ được ưu tiên áp dụng trước, trong trường hợp văn bản pháp luật chuyên ngành không có quy định thì sẽ áp dụng quy định chung trong BLDS năm 2005.

Luật Thương mại năm 2005 còn quy định về thói quen trong hoạt động thương mại, tập quán thương mại và coi đây là những nguồn bổ sung quan trọng trong việc điều chỉnh quan hệ hợp đồng, bao gồm cả việc GKHD.

BLDS năm 2005 và LTM năm 2005 đã chính thức thừa nhận thói quen trong hoạt động thương mại và tập quán là nguồn luật điều chỉnh quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng của các bên, đồng thời quy định rõ nguyên tắc ưu tiên áp dụng phối hợp thói quen thương mại, pháp luật và tập quán.

1.3.3. Các nội dung cơ bản của pháp luật về giao kết hợp đồng

Các quy định pháp luật về GKHD thường đề cập đến một số nhóm vấn đề chính sau đây:

- Các nguyên tắc giao kết hợp đồng: BLDS của Việt Nam đề cao các nguyên tắc: Tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội; nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng;

- Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng, các trường hợp hợp đồng vô hiệu và xử lý hợp đồng vô hiệu. Các quy định này đề cập đến năng lực chủ thể (năng lực pháp luật và năng lực) mà các tổ chức, cá nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình cần đáp ứng để tham gia giao kết hợp đồng; điều kiện về nội dung và mục đích giao kết hợp đồng; điều kiện về tính tự nguyện, tự do ý chí, tự do thỏa thuận khi giao kết hợp đồng; hình thức của hợp đồng; các quy định về căn cứ làm hợp đồng vô hiệu; cách thức xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Biết được các quy định này thì các chủ thể mới có thể giao kết hợp đồng hợp pháp, đảm bảo làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ pháp lý ràng buộc các bên giao kết với nhau.

- Trình tự, thủ tục giao kết hợp đồng: các quy định này thường đề cập đến các vấn đề liên quan đến đề nghị GKHD, chấp nhận đề nghị GKHD như: điều kiện để một thông tin được coi là đề nghị GKHD, chấp nhận đề nghị GKHD; hiệu lực pháp lý, tính ràng buộc của đề nghị GKHD, chấp nhận đề nghị GKHD với bên đề nghị, bên được đề nghị GKHD; điều kiện, thủ tục, hậu quả pháp lý của việc sửa đổi, bổ sung, rút lại đề nghị GKHD, chấp nhận đề nghị GKHD; thời điểm, địa điểm xác lập hợp đồng...

- Người đại diện ký kết hợp đồng, vấn đề ủy quyền ký kết hợp đồng.

- Các nội dung chính của hợp đồng, thể hiện qua các điều khoản trong một hợp đồng bằng văn bản hoặc những cam kết mà các bên tham gia ký kết hợp đồng đã thống nhất được với nhau. Về mặt pháp lý thì nội dung của hợp đồng chính là các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia giao kết hợp đồng.

- Điều kiện, thủ tục giao kết một số loại hợp đồng riêng như hợp đồng phải công chứng, chứng thực; hợp đồng ký kết qua thủ tục đấu thầu, đấu giá; hợp đồng phải được đăng ký sau khi ký kết...

Chương 2

NHỮNG ĐIỂM MỚI VỀ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ 2005 VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁT SINH

TRONG THỰC TIỄN THI HÀNH

2.1. Điểm mới trong nhất thể hóa các quy định pháp luật về giao kết hợp đồng

Các quy định về GKHD trong BLDS năm 2005 được áp dụng chung cho tất cả các quan hệ hợp đồng, kể cả hợp đồng trong hoạt động kinh doanh và các hợp đồng trong sinh hoạt, tiêu dùng. Các chủ thể không còn phải phân biệt hợp đồng kinh tế hay hợp đồng dân sự để xác định việc ký kết và thực hiện hợp đồng của mình phải tuân theo quy định của BLDS hay PLHĐKT.

2.2. Điểm mới trong quy định các nguyên tắc giao kết hợp đồng

2.2.1. Nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng, nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội

So với BLDS năm 1995 thì nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng được đảm bảo tốt hơn trong BLDS 2005, cụ thể như sau:

- BLDS năm 2005 đã chính xác hoá quy định về điều kiện nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật. BLDS năm 2005 quy định hợp đồng chỉ bị vô hiệu toàn bộ do nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật.

- BLDS năm 2005 thể hiện sự tôn trọng nguyên tắc tự do GKHD, quyền tự thỏa thuận cho các bên GKHD qua các quy định liên quan đến hình thức của hợp đồng; điều kiện hình thành hợp đồng; vai trò của các điều khoản chủ yếu của hợp đồng. BLDS năm 2005 cũng bỏ quy định về hình thức của hợp đồng là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng.

BLDS 2005 chỉ đưa ra các khuyến nghị đối với các nội dung nên có trong mỗi loại HD cho phù hợp. Theo quy định tại Điều 402 BLDS năm 2005, tùy theo từng loại hợp đồng, các bên có thể thỏa thuận về những nội dung các bên có thể đưa vào phù hợp và đảm bảo thực hiện.

BLDS năm 2005 bỏ khung chế mức phạt tối đa đối với hành vi vi phạm hợp đồng. Trước đây BLDS năm 1995 quy định mức phạt tối đa không quá 5% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm (Điều 378), PLHĐKT 1989 quy định mức tiền phạt vi phạm hợp đồng từ 2% đến 12% giá trị phần hợp đồng kinh tế bị vi phạm. Luật Thương mại năm 1997 quy định mức phạt đối với một vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm.

Theo quy định của BLDS năm 2005 thì các bên được tự do thỏa thuận mức phạt vi phạm hợp đồng trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Như vậy, chỉ trong trường hợp có văn bản pháp luật khác quy định mức phạt tối đa thì các bên khi GKHD mới bị khống chế bởi mức tối đa của pháp luật.

Quy định của BLDS năm 2005 tiến bộ hơn quy định của các văn bản pháp luật trước đây vì đảm bảo được quyền tự do thỏa thuận của các bên khi GKHD, mặt khác việc các bên thỏa thuận mức phạt cao sẽ góp phần hạn chế sự vi phạm hợp đồng của một bên, giúp đảm bảo tốt hơn việc thực hiện đúng hợp đồng. Bởi tuy mang tên là phạt vi phạm hợp đồng nhưng chế tài phạt vi phạm hợp đồng là một chế tài tiền tệ với mục đích không phải chỉ là trừng phạt bên vi phạm mà quan trọng hơn là nâng cao ý thức thực hiện hợp đồng của các bên.

2.2.2. Nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng

(i) Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện

BLDS 2005 có nhiều quy định mới để đảm bảo thực hiện tốt nguyên tắc này, cụ thể như sau:

- BLDS năm 2005 quy định rõ ràng hơn về các trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm nguyên tắc tự nguyện trong các quy định về giao dịch dân sự vô hiệu do lừa dối, nhầm lẫn, đe dọa.

- + Khi một bên có lỗi vô ý làm cho bên kia nhầm lẫn về nội dung của giao dịch dân sự mà xác lập giao dịch thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu bên kia thay đổi nội dung của giao dịch đó, nếu bên kia không chấp nhận thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu. BLDS năm 2005 đã tiến bộ hơn quy định của BLDS năm 1995 khi chỉ rõ: Trong trường hợp một bên do lỗi cố ý làm cho bên kia nhầm lẫn về nội dung của giao dịch thì được giải quyết theo quy

định tại Điều 132 của BLDS năm 2005. Trước đây BLDS năm 1995 chỉ quy định: khi giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn thì bên có lỗi trong việc để xảy ra nhầm lẫn phải bồi thường thiệt hại (khoản 2 Điều 141 BLDS năm 1995) mà không hề có sự phân biệt giữa hành vi vô ý gây nhầm lẫn và hành vi cố ý gây nhầm lẫn.

+ Khi một bên tham gia giao dịch dân sự do bị lừa dối hoặc bị đe dọa thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu. BLDS năm 2005 quy định cụ thể hơn BLDS năm 1995 (Điều 132 BLDS năm 2005).

Như vậy, không chỉ hành vi lừa dối, đe dọa của một bên tham gia GKHD mà có thể là hành vi lừa dối, đe dọa của một bên thứ ba nhằm đem đến việc GKHD cho một bên cũng có thể khiến cho hợp đồng bị tuyên vô hiệu. Và việc đe dọa đã được BLDS năm 2005 quy định cụ thể là hướng đến bản thân chủ thể GKHD hoặc cha, mẹ, vợ, chồng, con của họ mới được coi là căn cứ tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Phạm vi “người thân thích” đã được xác định rõ, giúp các cơ quan có thẩm quyền dễ dàng trong việc áp dụng quy định của pháp luật.

(ii) Nguyên tắc bình đẳng

BLDS năm 2005 đã bổ sung thêm được những quy định hữu hiệu để bảo vệ triệt để quyền bình đẳng của các chủ thể.

Nguyên tắc bình đẳng được thể hiện rõ trong quy định về hợp đồng dân sự theo mẫu tại Điều 407 BLDS năm 2005. Trong trường hợp một bên đưa ra hợp đồng gồm những điều khoản do mình đặt ra theo mẫu (hợp đồng mẫu) mà có điều khoản không rõ ràng thì bên đưa ra hợp đồng theo mẫu phải chịu bất lợi khi giải thích điều khoản đó. Ngoài ra trong trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản miễn trách nhiệm của bên đưa ra hợp đồng theo mẫu, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia thì điều khoản này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Bên được quyền đưa ra hợp đồng mẫu là bên có nhiều lợi thế hơn so với bên kia bởi họ được tự định đoạt nội dung của hợp đồng sao cho có lợi cho mình nhất. Do vậy, để đảm bảo quyền bình đẳng của các chủ thể, BLDS năm 2005 đã loại bỏ quyền hưởng điều khoản miễn trách nhiệm của bên đưa ra hợp đồng cũng như điều khoản tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia. Đây là vấn đề mà Điều 406 BLDS năm 1995 chưa dự liệu được.

(iii) Nguyên tắc thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng

Các bên tham gia GKHD đều mong muốn hợp đồng được giao kết và thực hiện một cách có hiệu quả, hạn chế một cách tốt nhất những rủi ro, tổn thất khi tham gia GKHD. Để các bên GKHD có thể nhanh chóng đạt được sự thoả thuận, họ cần phải thiện chí, trung thực và hợp tác trong suốt quá trình thương lượng nhằm nhanh chóng giải quyết những vấn đề phát sinh. Bên cạnh đó, các bên trong quan hệ hợp đồng cần trung thực, ngay thẳng, không bên nào được lừa dối bên nào khi thoả thuận các vấn đề liên quan đến hợp đồng. Có như vậy, quá trình GKHD và thực hiện hợp đồng sau này mới nhanh chóng, dễ dàng.

2.3. Điểm mới trong quy định về hình thức của hợp đồng:

Hiện nay, BLDS 2005 đã bỏ quy định hình thức của hợp đồng là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng mà chỉ quy định: “*Hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp pháp luật có quy định*” (khoản 2 Điều 122 BLDS năm 2005). Mặt khác, các bên

vẫn có quyền thực hiện đúng quy định về hình thức và hợp đồng chỉ bị tuyên vô hiệu nếu quá thời hạn đó mà các bên không thực hiện. Đây là một quy định “mở” phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường hiện nay của BLDS năm 2005. Bằng quy định đó, BLDS năm 2005 đã hạn chế việc một bên lợi dụng việc hợp đồng chưa đáp ứng được yêu cầu về hình thức để yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu.

Tuy nhiên, BLDS năm 2005 cũng có một hạn chế khi quy định về hình thức của hợp đồng. Đó là quy định về hình thức hợp đồng không phải là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng nhưng chưa thật rõ, còn có nhiều cách hiểu khác nhau khiến cho việc áp dụng không thống nhất trong thực tế. Nhằm đảm bảo lợi ích công cộng, sự quản lý của nhà nước, lợi ích của các bên tham gia hợp đồng cũng như lợi ích của người khác, pháp luật quy định hợp đồng liên quan đến tài sản lớn phải được thể hiện dưới một dạng hình thức nhất định. Trong trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định đó.

Trong quy định của BLDS năm 2005, các nhà làm luật nước ta cũng đã bắt đầu tiếp nhận nguyên tắc vi phạm về hình thức hợp đồng không làm hợp đồng vô hiệu. Tuy nhiên với cách quy định tại khoản 2 Điều 122 BLDS năm 2005 thì pháp luật vẫn có thể quy định các trường hợp hợp đồng phải thể hiện dưới hình thức nhất định mà nếu các bên vi phạm, hợp đồng có thể bị tuyên vô hiệu.

Ngoài việc bỏ quy định hình thức của hợp đồng là một điều kiện có hiệu lực của hợp đồng, BLDS năm 2005 đã chính thức thừa nhận hợp đồng dân sự được xác lập thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu cũng được coi là ký kết bằng văn bản. Quy định mới của BLDS năm 2005 đã tạo ra khung pháp lý mềm dẻo, phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế, giúp cho các chủ thể của quan hệ hợp đồng.

2.4. Điểm mới trong quy định về đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng

BLDS năm 2005 có hàng loạt quy định mới liên quan đến thủ tục GKHĐ so với PLHĐKT. BLDS năm 2005 cũng kế thừa và bổ sung nhiều quy định mới, tiến bộ về các khía cạnh pháp lý liên quan đến GKHĐ so với BLDS năm 1995 và LTM năm 1997. BLDS năm 2005 quy định rõ điều kiện cần để một thông tin được coi là đề nghị GKHĐ, chấp nhận đề nghị GKHĐ, hiệu lực pháp lý của đề nghị GKHĐ, chấp nhận đề nghị GKHĐ, điều kiện, thủ tục thay đổi, rút lại đề nghị GKHĐ.... Những quy định mới của BLDS năm 2005 đã tạo sự linh hoạt, thuận tiện, chặt chẽ cho các bên khi GKHĐ.

2.4.1. Đề nghị giao kết hợp đồng

BLDS năm 2005 có hàng loạt quy định mới về đề nghị GKHĐ, cụ thể như sau:

- BLDS năm 2005 đã tiến bộ hơn các văn bản pháp luật trước đây khi đưa ra được một khái niệm khái quát về đề nghị GKHĐ (Điều 390), thể hiện một cách đầy đủ các đặc trưng của một đề nghị GKHĐ. BLDS năm 2005 cũng bỏ yêu cầu đề nghị GKHĐ phải có các nội dung chủ yếu của hợp đồng theo quy định của pháp luật. Hiện nay, các chủ thể được quyền tự do thỏa thuận tất cả những điều pháp luật không cấm trong hợp đồng. Do vậy, BLDS năm 2005 đã bỏ quy định về nội dung chủ yếu mà bắt buộc đề nghị GKHĐ phải có để bên đề nghị được tự quyết định.

- BLDS năm 2005 bổ sung quy định về thời điểm có hiệu lực của đề nghị giao kết hợp đồng. BLDS năm 2005 quy định rất cụ thể về thời điểm có hiệu lực của đề nghị GKHD. Đây là vấn đề chưa được quy định rõ ràng trong BLDS năm 1995 cũng như Luật Thương mại năm 1997. Luật Thương mại năm 1997 chỉ quy định chung chung về thời hạn trách nhiệm của bên chào hàng bắt đầu từ thời điểm chào hàng được chuyển đi cho bên được chào hàng mà không xác định rõ thời điểm chào hàng có hiệu lực là khi nào chào hàng được gửi đi hay là khi bên được chào hàng nhận được chào hàng và làm thế nào để xác định được thời điểm đó (khoản 1 Điều 53).

- BLDS năm 2005 đã quy định rõ thời điểm có hiệu lực của đề nghị GKHD tại Điều 391 và xác định hiệu lực của đề nghị GKHD là trong khoảng thời hạn trả lời do bên đề nghị ấn định trừ các trường hợp chấm dứt đề nghị GKHD tại các khoản 1,3,4 và 5 Điều 394. Nhưng BLDS năm 2005 chưa có quy định cụ thể về thời hạn có hiệu lực của đề nghị GKHD khi bên đề nghị không quy định rõ thời hạn trả lời trong đề nghị. Trước đây, BLDS năm 1995 chỉ quy định việc trả lời chấp thuận phải trong thời hạn trả lời nhưng cũng không quy định trường hợp đề nghị GKHD không nói rõ thời hạn thì sự ràng buộc của đề nghị đó được tiến hành như thế nào. Khác với BLDS năm 1995 và 2005, Luật Thương mại năm 1997 đã quy định rõ thời hạn chào hàng trong trường hợp không xác định thời hạn chấp nhận chào hàng là 30 ngày từ ngày chào hàng được chuyển đi (Điều 53)

- BLDS năm 2005 bổ sung các căn cứ thay đổi, rút lại hoặc huỷ bỏ đề nghị giao kết hợp đồng. PLHĐKT không có quy định về việc thay đổi, rút lại hoặc huỷ bỏ đề nghị GKHD. BLDS năm 1995 quy định các điều kiện thay đổi, rút lại đề nghị GKHD dân sự tại Điều 398 nhưng không có quy định về trường hợp huỷ bỏ đề nghị GKHD. Luật Thương mại năm 1997 tuy có quy định về sửa đổi, bổ sung chào hàng nhưng chỉ quy định trong trường hợp bên được chào hàng sửa đổi, bổ sung chào hàng mà không có quy định về trường hợp bên chào hàng tự sửa đổi, bổ sung chào hàng. BLDS năm 2005 quy định cụ thể điều kiện thay đổi, rút lại hoặc huỷ bỏ đề nghị GKHD. BLDS năm 1995 quy định, bên đề nghị được thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi bên được đề nghị chưa nhận được đề nghị. BLDS năm 2005 sửa lại bằng trường hợp bên được đề nghị nhận được thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị trước hoặc cùng với thời điểm nhận được đề nghị.

BLDS năm 2005 còn quy định điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong trường hợp bên đề nghị có nêu rõ về việc được thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi điều kiện đó phát sinh.

- BLDS năm 2005 đã quy định hợp lý hơn BLDS năm 1995 và Luật Thương mại năm 1997 khi quy định bên đề nghị chỉ phải bồi thường thiệt hại cho bên được đề nghị mà không được giao kết hợp đồng nếu có thiệt hại phát sinh (khoản 2 Điều 390). Từ đây, các chủ thể được quyền đưa ra đề nghị giao kết và tiến hành GKHD với nhiều chủ thể khác miễn là đảm bảo việc giao kết và thực hiện hợp đồng của mình. Pháp luật chỉ ràng buộc họ ở trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh nếu đưa ra đề nghị mà không GKHD với bên được đề nghị mà thôi.

- Điều 394 BLDS năm 2005 bổ sung quy định về các trường hợp chấm dứt đề nghị GKHD và hậu quả của nó. Luật Thương mại năm 1997 chưa có quy định về vấn đề này. BLDS năm 1995 tuy có quy định nhưng cũng chưa đầy đủ. BLDS năm 2005 bổ sung thêm ba trường hợp chấm dứt đề nghị GKHD so với BLDS năm 1995 như sau: khi thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị có hiệu lực; khi thông báo về việc huỷ bỏ đề nghị có hiệu lực; theo thoả thuận của bên đề nghị và bên nhận được đề nghị trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời. Ngoài ra, BLDS năm 2005 cũng bỏ

trường hợp đề nghị GKHD chấm dứt khi bên được đề nghị chậm trả lời bởi trong trường hợp bên được đề nghị chậm trả lời do lý do khách quan và được bên đề nghị chấp thuận thì đề nghị GKHD vẫn có hiệu lực. Tuy có nhiều điểm mới tiến bộ nhưng BLDS năm 2005 vẫn chưa quy định trường hợp đề nghị GKHD không quy định thời hạn trả lời chấp nhận và bên được đề nghị không trả lời chấp nhận hay không chấp nhận thì sẽ giải quyết như thế nào? Liệu một bên đưa ra đề nghị GKHD không ấn định thời hạn trả lời và sau đó vài năm, bên kia mới trả lời chấp nhận hoàn toàn đề nghị GKHD thì có làm phát sinh quan hệ hợp đồng giữa các bên hay không? Đây là điều mà pháp luật chưa dự liệu đến.

2.4.2. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng

So với BLDS năm 1995, Luật Thương mại năm 1997 thì BLDS năm 2005 có nhiều quy định mới theo hướng cụ thể, chi tiết hơn về chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, cụ thể như sau:

- BLDS năm 2005 hợp lý hơn về các điều kiện để một thông tin được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng. BLDS năm 2005 kế thừa quy định trong Luật Thương mại năm 1997 để xây dựng khái niệm khái quát về chấp nhận đề nghị GKHD và cụ thể hoá các điều kiện để một thông báo được coi là chấp nhận đề nghị GKHD (Điều 396 BLDS năm 2005). Nhờ đó, việc xác định một thông tin đưa ra có phải chấp nhận đề nghị GKHD không, có làm phát sinh quan hệ hợp đồng giữa các bên hay không đã trở nên đơn giản, dễ dàng hơn rất nhiều.

- BLDS năm 2005 bổ sung các căn cứ rút lại chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng. BLDS năm 1995, Luật Thương mại năm 1997 đều không quy định về các trường hợp rút lại chấp nhận đề nghị GKHD. BLDS năm 2005 quy định cụ thể điều kiện được rút lại thông báo chấp nhận GKHD tại Điều 400, tuy nhiên quy định này rất khó có thể thực hiện được trên thực tế, bởi thông báo rút lại chấp nhận GKHD phải đến trước hoặc đến cùng với thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận. Như vậy, trong trường hợp bên được đề nghị trả lời chấp nhận thông qua email hoặc điện thoại thì hoàn toàn không có cơ hội gửi thông báo rút lại đến trước hoặc cùng thời điểm bên đề nghị nhận được thông báo chấp nhận GKHD trừ trường hợp gửi đồng thời hai thông báo.

Tuy vậy, thực tế áp dụng các quy định của BLDS năm 2005 về đề nghị GKHD và chấp nhận đề nghị GKHD còn có một số hạn chế, bất cập, nổi lên như sau:

- Thủ tục GKHD còn rườm rà, phức tạp, không thích hợp với các yêu cầu riêng trong việc xác lập hợp đồng trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại. Theo quy định của BLDS năm 2005 thì khi bên đề nghị thay đổi nội dung của đề nghị thì đề nghị đó được coi là đề nghị mới (khoản 2 Điều 392). Chỉ cần bên đề nghị đưa ra một thay đổi rất nhỏ trong đề nghị, thì đề nghị cũ cũng được coi là chấm dứt. Đặc biệt, trong trường hợp bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng, nhưng có nêu điều kiện hoặc sửa đổi đề nghị thì coi như người này đã đưa ra đề nghị mới (Điều 395). Và lúc này, các bên lại bắt đầu lại thủ tục GKHD với việc bên được đề nghị trở thành bên đề nghị GKHD. Như vậy, có thể thấy theo quy định của BLDS năm 2005 thì dù chỉ thay đổi một thông tin ít quan trọng đến mấy trong đề nghị GKHD cũng khiến các bên phải quay lại quá trình GKHD từ ban đầu.

- Quy định về việc trả lời chấp nhận khi đã hết thời hạn trả lời chưa hợp lý. Theo quy định tại khoản 1 Điều 397 BLDS năm 2005 thì nếu bên đề nghị giao kết hợp đồng nhận được trả lời khi đã hết thời hạn trả lời thì chấp nhận này được coi là đề nghị mới của bên chậm trả lời. Như vậy, dù bên đề nghị nhận được trả lời khi hết thời hạn trả lời nhưng vẫn muốn GKHD với bên chậm trả lời thì

họ lại phải bắt đầu lại thủ tục GKHD từ khâu đưa ra đề nghị (mà lúc này bên đưa ra đề nghị chính là bên chậm trả lời). Với quy định như vậy, pháp luật đã buộc các chủ thể phải kéo dài thời gian, chi phí cho quá trình GKHD một cách vô lý. Luật Thương mại năm 1997 đã hợp lý hơn khi quy định trong trường hợp bên chào hàng nhận được chấp nhận chào hàng sau khi hết thời hạn chấp nhận chào hàng thì chấp nhận đó không có hiệu lực, trừ trường hợp bên chào hàng thông báo ngay cho bên được chào hàng về việc chấp nhận của mình. Như vậy, bên chào hàng vẫn có quyền chấp nhận việc trả lời muộn của bên được chào hàng mà không cần phải bắt đầu lại thủ tục GKHD.

- Quy định không hợp lý về bên chấp nhận đề nghị GKHD sửa đổi, bổ sung đề nghị GKHD. Theo quy định của BLDS năm 1995 và BLDS năm 2005, khi bên được đề nghị chấp nhận GKHD nhưng có nêu điều kiện hoặc sửa đổi đề nghị thì coi như người này đưa ra đề nghị mới (khoản 3 Điều 399 BLDS năm 1995 và Điều 395 BLDS năm 2005). Với quy định này của BLDS thì chỉ cần một thay đổi dù rất nhỏ trong chấp nhận GKHD cũng buộc các bên phải bắt đầu lại quá trình GKHD. LTM năm 1997 tiến bộ hơn khi phân chia hai trường hợp sửa đổi, bổ sung chào hàng, một là sửa đổi bổ sung nội dung chủ yếu của chào hàng, hai là sửa đổi, bổ sung chào hàng nhưng không làm thay đổi nội dung chủ yếu của chào hàng. Chỉ khi bên chào hàng sửa đổi, bổ sung làm thay đổi nội dung chủ yếu của chào hàng mới làm hình thành chào hàng mới. Trong trường hợp bên được chào hàng sửa đổi, bổ sung nội dung của chào hàng nhưng không làm thay đổi một trong những nội dung của chào hàng thì vẫn được coi là chấp nhận chào hàng (Điều 52).

Sự rắc rối trong quy định của BLDS năm 2005 có thể thấy là hoàn toàn không phù hợp với việc GKHD đặc biệt là GKHD trong hoạt động kinh doanh của các bên. Bởi việc GKHD trong hoạt động kinh doanh đòi hỏi tính nhanh nhạy và chính xác nhưng việc các bên phải bắt đầu lại thủ tục GKHD khiến cho quá trình GKHD trở nên rối rắm và tốn kém nhiều chi phí cho các bên.

- BLDS năm 1995 và BLDS năm 2005 đều không quy định thời hạn trách nhiệm của bên đề nghị đối với đề nghị của mình trong trường hợp không xác định thời hạn. Đây là một thiếu sót của pháp luật gây khó khăn cho bên đề nghị. Bởi chừng nào bên được đề nghị chưa trả lời thì bên đề nghị vẫn phải chịu sự ràng buộc với đề nghị mà mình đã đưa ra. Nếu muốn chấm dứt đề nghị trong trường hợp này, bên đề nghị lại phải gửi thông báo huỷ bỏ đề nghị hoặc thương lượng với bên được đề nghị về việc chấm dứt đề nghị. Quy định quá chặt chẽ này của BLDS năm 2005 có lẽ chỉ thích hợp với các giao dịch dân sự thông thường mà không bao quát được đến các giao dịch cần sự nhanh chóng, chính xác như trong hoạt động kinh doanh.

2.4.3 Thời điểm, địa điểm hình thành hợp đồng

BLDS năm 2005 quy định khá chi tiết về thời điểm GKHD với việc phân biệt thành 04 trường hợp để xác định thời điểm GKHD. Theo Điều 404 BLDS năm 2005 thì hợp đồng dân sự được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết; hợp đồng dân sự cũng xem như được giao kết khi hết thời hạn trả lời mà bên nhận được đề nghị vẫn im lặng, nếu có thoả thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết; thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói là thời điểm các bên đã thoả thuận về nội dung của hợp đồng; thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản. Như vậy, so với các văn bản pháp luật trước đây, BLDS năm 2005 đã quy định một cách cụ thể và chi tiết trong từng trường hợp GKHD cụ thể như: GKHD trực tiếp bằng văn bản, GKHD bằng lời nói... giúp cho các bên dễ dàng hơn trong quá trình vận

dụng quy định của pháp luật để xác định thời điểm hợp đồng có hiệu lực. Tuy nhiên, bên cạnh những điểm mới, tiến bộ, những quy định của BLDS năm 2005 vẫn còn một số vướng mắc như sau:

- Quy định hiện nay của BLDS chỉ phù hợp với phương thức giao dịch hợp đồng một cách trực tiếp, một số trường hợp không đúng đối với trường hợp giao dịch gián tiếp. Trong trường hợp các bên không trực tiếp thỏa thuận các nội dung của hợp đồng thì theo quy định của BLDS năm 2005, hợp đồng được hình thành khi bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận GKHD. Tuy nhiên, BLDS năm 2005 đã không tính đến thời điểm GKHD khi các chủ thể thực hiện GKHD thông qua fax hoặc thư điện tử...

BLDS năm 2005 không quy định rõ trong trường hợp các bên đàm phán, trao đổi với nhau bằng thư từ, giao dịch, thời điểm nhận được trả lời chấp nhận GKHD được xác định cụ thể như thế nào? Nếu gửi qua bưu điện thì thời điểm được xác định là ngày nhận được ghi trên dấu bưu điện nhưng nếu gửi qua thư điện tử và bên nhận thư vắng mặt thì thời điểm gửi, thời điểm nhận không trùng nhau và không xác định được thời điểm nhận là thời điểm nào?

- Trường hợp đối với hợp đồng phải công chứng, chứng thực thì thời điểm hình thành hợp đồng không thể là thời điểm bên được đề nghị nhận được chấp nhận đề nghị GKHD, cũng không phải là thời điểm bên sau cùng ký vào hợp đồng mà phải là thời điểm hoàn thành việc công chứng, chứng thực. Vấn đề này đã được quy định rõ trong BLDS năm 1995 nhưng lại không được BLDS năm 2005 đề cập đến. BLDS năm 2005 chỉ quy định chung chung tại Điều 405 là trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Tuy nhiên, BLDS năm 2005 cần quy định rõ hơn trường hợp này để tránh những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng.

2.4.4. Giao kết hợp đồng dưới sự hỗ trợ của các phương tiện thông tin điện tử

Theo quy định tại khoản 1 Điều 124 BLDS năm 2005: “...giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu được coi là giao dịch bằng văn bản”. Tuy BLDS năm 2005 không quy định cụ thể về GKHD bằng các phương tiện điện tử nhưng việc thừa nhận thư điện tử và các hình thức thông tin điện tử khác cũng được coi là văn bản hợp đồng của BLDS năm 2005 đã đặt nền móng cho GKHD bằng các phương tiện điện tử.

** Quy định về đề nghị giao kết hợp đồng.*

Điều 12 Nghị định số 57/2006/NĐ-CP ngày 09/6/2006 về thương mại điện tử quy định: “Một thông báo bằng chứng từ điện tử về đề nghị GKHD mà không có bên nhận cụ thể thì chưa được coi là đề nghị GKHD, trừ khi bên thông báo chỉ rõ trong thông báo đó trách nhiệm của mình trong trường hợp nhận được trả lời chấp nhận”. Đối với việc GKHD trên website thương mại điện tử thì theo quy định tại Thông tư 09/2008/TT-BCT ngày 21 tháng 7 năm 2008 hướng dẫn Nghị định thương mại điện tử về cung cấp thông tin và GKHD trên website thương mại điện tử quy định: Nếu một website thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến cho từng hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể được giới thiệu trên website đó, thì các thông tin giới thiệu về hàng hóa, dịch vụ và các điều khoản liên quan được xem là thông báo về đề nghị GKHD của thương nhân sở hữu hàng hóa hoặc dịch vụ đó. Nhưng chứng từ điện tử do khách hàng khởi tạo và gửi đi bằng cách sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến được xem là đề nghị GKHD của khách hàng đối với hàng hóa hoặc dịch vụ gắn kèm chức năng đặt hàng trực tuyến đó.

Để đảm bảo quyền lợi cho khách hàng trong quan hệ với thương nhân, pháp luật về giao dịch điện tử quy định: trong trường hợp thông qua các hệ thống thông tin, một bên đưa ra đề nghị GKHD và bên được đề nghị có thể tiếp cận được đề nghị đó thì trong khoảng thời gian hợp lý bên đưa ra đề nghị phải cung cấp cho bên được đề nghị chứng từ điện tử hoặc các chứng từ liên quan khác chứa những nội dung của hợp đồng. Các chứng từ này phải thỏa mãn điều kiện lưu trữ và sử dụng được.

Trường hợp website có công bố thời hạn trả lời đề nghị GKHD, nếu hết thời hạn này mà khách hàng vẫn chưa nhận được trả lời của thương nhân thì đề nghị GKHD của khách hàng chấm dứt hiệu lực. Việc trả lời chấp nhận sau thời hạn này hình thành một đề nghị GKHD khác từ phía thương nhân.

Trong trường hợp website không công bố rõ thời hạn trả lời đề nghị GKHD, nếu trong vòng 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi gửi đề nghị GKHD, khách hàng vẫn chưa nhận được trả lời đề nghị GKHD thì đề nghị GKHD của khách hàng được xem là chấm dứt hiệu lực.

** Quy định về chấp nhận đề nghị GKHD*

Khi trả lời chấp nhận đề nghị GKHD trên website thương mại điện tử, thương nhân phải cung cấp cho khách hàng những thông tin sau: Danh sách toàn bộ hàng hóa hoặc dịch vụ khách hàng đặt mua, số lượng, giá của từng sản phẩm và tổng giá trị hợp đồng; Thời hạn giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ; Thông tin liên hệ để khách hàng có thể hỏi về tình trạng thực hiện hợp đồng khi cần thiết. Nếu thương nhân trả lời không chấp nhận đề nghị GKHD phải nêu rõ lý do. Trả lời đề nghị GKHD phải được thực hiện dưới hình thức phù hợp để thông tin có thể lưu trữ, in ấn được tại hệ thống thông tin của khách hàng và hiển thị được về sau.

Thời điểm GKHD khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử là thời điểm khách hàng nhận được trả lời của thương nhân chấp nhận đề nghị GKHD.

Luật Giao dịch điện tử năm 2005 quy định nguyên tắc GKHD điện tử tại Điều 35, theo đó các bên khi GKHD điện tử phải tuân thủ các nguyên tắc sau: các bên tham gia có quyền thỏa thuận sử dụng phương tiện điện tử trong giao kết và thực hiện hợp đồng, việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử phải tuân thủ các quy định của Luật này và pháp luật về hợp đồng, khi giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, các bên có quyền thỏa thuận về yêu cầu kỹ thuật, chứng thực, các điều kiện bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật có liên quan đến hợp đồng điện tử đó.

Luật Giao dịch điện tử năm 2005 đã có nhiều quy định để bảo vệ quyền lợi của các bên khi GKHD điện tử. Ngoài ra, Thông tư 09/2008/TT-BCT ngày 21 tháng 7 năm 2008 hướng dẫn Nghị định thương mại điện tử về cung cấp thông tin và GKHD trên website thương mại điện tử quy định về bảo vệ quyền lợi khách hàng trong GKHD trên website thương mại điện tử gồm những quy định về thông tin về thương nhân và người sở hữu website, cơ chế rà soát và xác nhận nội dung hợp đồng, thủ tục chấm dứt hợp đồng đối với hợp đồng cung ứng dịch vụ trực tuyến dài hạn, giải quyết tranh chấp liên quan đến các hợp đồng giao kết trên website thương mại điện tử, bảo vệ thông tin cá nhân của khách hàng trên website thương mại điện tử, yêu cầu về thông tin đầy đủ và trung thực về việc được chứng nhận website thương mại điện tử uy tín.

Ngoài ra, việc xác định thẩm quyền của người đại diện cho chủ thể khi gửi thông báo đề nghị GKHD hoặc đại diện ký kết hợp đồng cũng tương đối khó khăn trên thực tế.

Tuy nhiên pháp luật không quy định bắt buộc các bên GKHD phải áp dụng công nghệ nào để đảm bảo tính toàn vẹn của hợp đồng điện tử.

Pháp luật của nhiều nước đều có quy định về bảo mật chữ ký điện tử. Một trong các phương pháp được nhiều nước áp dụng để bảo mật chữ ký điện tử là mã hoá chữ ký điện tử (PKI). PKI sử dụng một thuật toán để mã hoá các văn bản trực tuyến theo đó chỉ các bên có thẩm quyền truy cập được các văn bản này. Các bên này có chìa khoá để đọc và ký các văn bản nên không ai có thể giả mạo chữ ký. Điều 22 Luật Giao dịch điện tử năm 2005 của Việt Nam đã bước đầu quy định những điều kiện để bảo đảm an toàn cho chữ ký điện tử.

Đối với doanh nghiệp, sử dụng hợp đồng điện tử là phương cách tiết giảm chi phí, tiết kiệm thời gian, phản ứng nhanh nhạy trước những diễn biến của thị trường cạnh tranh.

Với tư cách là một văn bản luật chung, BLDS năm 2005 cần bổ sung những quy định về giao kết và thực hiện hợp đồng bằng các phương tiện điện tử để tạo cơ sở pháp lý cho sự phát triển thương mại điện tử cũng như tăng chất lượng của hoạt động GKHD qua mạng Internet.

Chương 3 **MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN** **CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG**

3.1. Sự cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật về giao kết hợp đồng

Các quy định pháp luật về hợp đồng nước ta vẫn đang trong quá trình hoàn thiện để theo kịp những tiến bộ của khoa học pháp lý hiện đại trên thế giới và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, quá trình hội nhập của Việt Nam.

Sự bùng nổ của công nghệ thông tin đang tác động rất sâu sắc tới phương thức giao kết, thực hiện hợp đồng mang tính truyền thống và giúp cho việc đơn giản hoá thủ tục giao kết, thực hiện hợp đồng nhằm giảm chi phí về thời gian cũng như tiền bạc cho các tổ chức, cá nhân khi tham gia quan hệ hợp đồng.

Trong thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật về hợp đồng hiện nay tại Việt Nam đang phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc cần được nhận diện để có giải pháp khắc phục. Các khó khăn, vướng mắc này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau đã tạo nên sức ép khá lớn cho việc áp dụng pháp luật mềm dẻo, linh hoạt trong thực tiễn.

Pháp luật về hợp đồng nói chung và giao kết hợp đồng nói riêng còn nhiều bất cập, một số quy định khá cứng nhắc, khó áp dụng trong thực tiễn; pháp luật về hợp đồng hiện nay còn thiếu nhiều quy định của một chế định hợp đồng hiện đại, chưa thật phù hợp để điều chỉnh các quan hệ hợp đồng trong hoạt động kinh doanh. Một số quy định trong BLDS năm 2005 còn thiếu tính linh hoạt, tuy được xây dựng để thay thế cho chế định hợp đồng kinh tế nhưng với quy định hiện nay, có lẽ mới chỉ phù hợp cho các giao dịch tài sản trong hoạt động dân sự thuần túy, chứ chưa bao quát tất cả các loại giao dịch phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh và các hợp đồng mà đối tượng là những loại tài sản đặc biệt, nhất là chưa phản ánh được các đặc thù, những yêu cầu riêng mà giao dịch trong hoạt động đầu tư, kinh doanh đặt ra. Trong khi đó, các quy định về hợp đồng trong các

luật chuyên ngành mà điển hình là Luật Thương mại năm 2005 vẫn thiếu tính thống nhất với BLDS năm 2005 và còn thể hiện sự can thiệp khá sâu của quản lý hành chính vào quan hệ hợp đồng.

Một số quy định của BLDS năm 2005, Luật Thương mại năm 2005 và các văn bản khác vẫn còn nhiều bất cập, chưa đảm bảo tốt quyền tự do kinh doanh, tự do hợp đồng của các chủ thể. “Tính thương mại” của BLDS năm 2005 còn rất hạn chế, chưa phản ánh được những đặc trưng và các yêu cầu riêng của việc giao kết, thực hiện hợp đồng phục vụ hoạt động kinh doanh.

Riêng đối với hoạt động GKHD, việc điều chỉnh pháp luật cũng nổi lên nhiều hạn chế, bất cập (như đã phân tích ở Chương 2). Trong đó nổi lên các vướng mắc như sau: BLDS năm 2005 còn thiếu những quy định cần thiết của chế định hợp đồng hiện đại, ví dụ, BLDS năm 2005 chưa quy định các vấn đề mang tính nguyên tắc về giao kết hợp đồng thông qua các thủ tục đặc biệt như đấu thầu, đấu giá, giao kết hợp đồng qua mạng Internet..., chưa quy định rõ điều kiện để một thông tin được coi là đề nghị GKHD và phân biệt đề nghị GKHD với đề nghị giao dịch cũng như chưa quy định về thời hạn có hiệu lực của đề nghị GKHD trong trường hợp bên đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng không xác định rõ thời hạn...

3.2. Yêu cầu và định hướng của việc hoàn thiện các quy định pháp luật về GKHD

3.2.1. Yêu cầu của việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về GKHD.

Những quy định chung về hợp đồng trong BLDS năm 2005 mới chỉ khắc phục được phần nào sự tản mát, thiếu thống nhất và mâu thuẫn trong các quy định về hợp đồng nói chung và quy định về GKHD nói riêng tại Việt Nam. Do đó, việc hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật về GKHD đòi hỏi phải đảm bảo tính chặt chẽ, lô gíc, thống nhất giữa các lĩnh vực điều chỉnh khác nhau của pháp luật chung và pháp luật chuyên ngành cũng như khả năng dự liệu những tình huống phát sinh trong thực tiễn. Việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về hợp đồng nhằm phục vụ tốt hơn cho việc ký kết, thực hiện hợp đồng giữa các tổ chức, cá nhân, bởi vậy cần có sự tương thích với yêu cầu của chính sách phát triển chung của đất nước.

Pháp luật về GKHD hiện nay một mặt phải tuân theo nguyên tắc của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mặt khác phải tuân thủ triệt để chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Bên cạnh việc hoàn thiện pháp luật, một vấn đề rất quan trọng đặt ra là phải nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật. Để đưa pháp luật vào cuộc sống cần quan tâm giải quyết đồng bộ nhiều vấn đề, trong đó việc nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Ngoài ra, còn phải thiết lập, tổ chức vận hành hiệu quả cơ chế phát hiện, xử lý các vi phạm pháp luật trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

3.2.2. Định hướng của việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về giao kết hợp đồng

Việc hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật về GKHD cần đảm bảo các định hướng cơ bản sau:

Thứ nhất: Việc hoàn thiện pháp luật về GKHD phải khắc phục được những bất cập hiện nay trong thực tiễn ký kết, thực hiện hợp đồng, đồng thời phải tạo nền tảng pháp lý quan trọng để các tổ chức, cá nhân thiết lập quan hệ hợp đồng một cách thuận tiện, nhanh chóng; vừa đảm bảo quyền tự do thỏa thuận, định đoạt của các chủ thể như một thuộc tính của hợp đồng, vừa góp phần bảo vệ lợi ích của Nhà nước và trật tự công cộng.

Việc tiếp tục hoàn thiện các quy định về hợp đồng, trong đó có các quy định về GKHD phải tạo ra được sự chuyển biến mới về chất trong việc điều chỉnh pháp luật đối với quan hệ hợp đồng, nhất là trong thủ tục giao kết hợp đồng. Pháp luật về hợp đồng phải có tác dụng mở đường cho các quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự phát sinh, phát triển.

Sự phát triển của khoa học pháp lý Việt Nam, việc bắt đầu đánh giá cao vai trò của án lệ, luật tục, thói quen trong hoạt động thương mại, tập quán thương mại đang tác động mạnh mẽ đến pháp luật về hợp đồng. Sự bùng nổ của công nghệ thông tin cũng đang tác động rất sâu sắc tới phương thức giao kết, thực hiện hợp đồng mang tính truyền thống và tạo ra những tiền đề quan trọng cho việc đơn giản hoá thủ tục giao kết, thực hiện hợp đồng nhằm giảm chi phí về thời gian cũng như tiền bạc cho các tổ chức, cá nhân khi tham gia quan hệ hợp đồng. Tất cả những vấn đề này đang đặt ra cho quá trình hoàn thiện chế định hợp đồng nói chung, các quy định về GKHD những yêu cầu mới.

Pháp luật về hợp đồng vừa phải tôn trọng và thể chế hoá các nguyên lý nền tảng của luật tư, vừa phải đảm bảo tính định hướng nền kinh tế XHCN. BLDS năm 2005, Luật Thương mại năm 2005 và nhiều văn bản pháp luật khác đã cố gắng giải quyết hài hoà hai yêu cầu nêu trên, song kết quả vẫn chưa được như ý muốn. Nếu pháp luật can thiệp quá sâu vào nội dung hợp đồng thì sẽ làm hạn chế quyền tự do sáng tạo của các bên ký kết; nhưng nếu pháp luật không có biện pháp can thiệp hợp lý thì quyền tự do hợp đồng có thể sẽ dẫn tới “tự do vô chính phủ” và ảnh hưởng xấu đến trật tự công, đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ 3 ngoài các bên ký kết hợp đồng.

Thứ hai: Việc hoàn thiện pháp luật về GKHD phải đặt trong tổng thể chung của việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật, nhất là pháp luật về hợp đồng, đảm bảo tính minh bạch, đồng bộ, thống nhất và khả thi của pháp luật.

Nhu cầu thống nhất pháp luật hợp đồng đang trở thành một xu hướng tất yếu không chỉ tại Việt Nam mà ngay cả đối với các nước trên thế giới.

Để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, việc hoàn thiện các quy định pháp luật về GKHD không chỉ dừng lại ở các quy định của BLDS mà còn phải hoàn thiện các quy định liên quan đến hợp đồng, GKHD trong cả các văn bản pháp luật chuyên ngành.

Các quy định về hợp đồng trong BLDS phải được ưu tiên hoàn thiện trước, trên cơ sở đó rà soát để hoàn thiện các quy định trong văn bản pháp luật chuyên ngành. Việc hoàn thiện các quy định về GKHD trong văn bản pháp luật chuyên ngành phải đảm bảo không mâu thuẫn với các quy định trong BLDS, nhưng cũng phải đáp ứng được các yêu cầu riêng mà các hoạt động kinh tế, dân sự đặt ra đối với pháp luật trong từng lĩnh vực cụ thể.

Thứ ba: Việc hoàn thiện pháp luật về GKHD phải đáp ứng yêu cầu hài hòa hóa các quy định pháp luật về hợp đồng của Việt Nam với pháp luật của các nước và pháp luật quốc tế.

Việc hoàn thiện quy định của pháp luật về hợp đồng đòi hỏi nhà nước cần sửa đổi quy định cho phù hợp thông lệ quốc tế và cần thể chế hoá các cam kết về mở cửa thị trường trong thoả thuận gia nhập WTO về thương mại dịch vụ cũng như các thoả thuận khác trong các hiệp định thương mại... Điều này chẳng những giúp Việt Nam thu hút, sử dụng hiệu quả hơn các nguồn vốn đầu tư, năng lực kinh doanh của nước ngoài, mà còn giúp các doanh nghiệp Việt Nam cơ hội tiếp cận gần hơn, trực tiếp hơn với pháp luật các nước, pháp luật quốc tế cũng như tập quán thương mại quốc tế.

3.3. Một số giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật về giao kết hợp đồng

3.3.1. Quy định rõ nguyên tắc áp dụng phối hợp giữa luật chung và luật chuyên ngành về giao kết hợp đồng

Ngoài các quy định của BLDS còn có thể tìm thấy các quy định liên quan đến hợp đồng trong các văn bản pháp luật chuyên ngành khác nhau. Các quy định này có thể không hoàn toàn giống nhau về cùng một vấn đề. Để tạo tính thống nhất trong điều chỉnh pháp luật về GKHD, giúp các chủ thể GKHD cũng như các cơ quan tài phán dễ dàng áp dụng quy định của pháp luật, cần rà soát để hoàn thiện các quy định về hợp đồng trong BLDS cũng như trong các văn bản pháp luật chuyên ngành theo hướng sau:

- Hoàn thiện các quy định của BLDS năm 2005 để áp dụng chung cho việc giao kết mọi loại hợp đồng, không phân biệt đó là loại hợp đồng gì (mua bán, thuê tài sản, vận chuyển, đại lý...), được ký giữa những đối tượng nào (cá nhân với cá nhân; cá nhân với tổ chức; doanh nghiệp với doanh nghiệp...), được ký kết để phục vụ mục đích gì (sinh hoạt, tiêu dùng, thuê lao động hay kinh doanh thu lợi nhuận), ký bằng hình thức nào (lời nói, hành vi, văn bản).

Để dễ áp dụng, BLDS cần bổ sung điều khoản quy định nguyên tắc áp dụng phối hợp giữa các quy định của BLDS với các quy định của pháp luật chuyên ngành theo hướng sau: “Trong trường hợp các văn bản pháp luật chuyên ngành có quy định về hợp đồng khác với quy định của BLDS thì áp dụng các quy định trong văn bản pháp luật chuyên ngành; đối với những vấn đề không được văn bản pháp luật chuyên ngành quy định thì áp dụng các quy định của BLDS”. Bên cạnh đó, bản thân các văn bản pháp luật chuyên ngành cũng cần quy định rõ nguyên tắc áp dụng phối hợp các quy định về hợp đồng trong BLDS năm 2005 và trong các văn bản pháp luật chuyên ngành để thống nhất trong thực tiễn vận dụng quy định của pháp luật.

- Rà soát các văn bản pháp luật chuyên ngành, nhất là những văn bản được ban hành trước khi có BLDS năm 2005 để sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến hợp đồng cho phù hợp với các quy định của BLDS. Việc xây dựng, hoàn thiện các quy định của pháp luật chuyên ngành được thực hiện trên cơ sở các quy định mang tính nguyên tắc chung của BLDS năm 2005 để đảm bảo tính thống nhất của pháp luật hợp đồng, tránh những sự khác biệt không được phép. Với tính chất là luật chuyên ngành, các quy định liên quan đến hợp đồng trong các văn bản này không nhắc lại một cách thuần túy các quy định của BLDS mà chỉ quy định về những vấn đề mang tính đặc thù của hợp đồng trong từng lĩnh vực cụ thể, phù hợp với những yêu cầu riêng trong việc điều chỉnh pháp luật đối với từng loại hợp đồng. Cần hạn chế việc đưa quá nhiều quy định chung vào văn bản luật chuyên ngành để tránh sự trùng lặp, chồng chéo giữa BLDS với các văn bản pháp luật khác.

3.3.2. BLDS cần bổ sung các quy định chung, mang tính nguyên tắc về GKHD thông qua các thủ tục đặc biệt như: đấu thầu, đấu giá, GKHD thông qua các phương tiện thông tin điện tử

Mặc dù được coi là đạo luật gốc nhưng BLDS năm 2005 hoàn toàn không quy định về GKHD thông qua các thủ tục đặc biệt như: đấu thầu, đấu giá, giao kết hợp đồng qua mạng... Các vấn đề về đấu thầu đồng thời được quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau như... Giữa các văn bản pháp luật này có một số quy định không giống nhau và không rõ cần ưu tiên áp dụng quy định của văn bản pháp luật nào? Về nguyên tắc, các văn bản pháp luật chuyên ngành chỉ chứa đựng những quy định riêng, chi tiết để điều chỉnh việc giao kết và thực hiện hợp đồng trong các lĩnh

vực đặc thù. Tuy nhiên, do chưa có sự thống nhất trong quá trình lập pháp, các quy định về GKHD bị tản mát trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau, nhiều quy định chồng chéo nhau giữa các văn bản luật khiến cho thực tiễn áp dụng có nhiều vướng mắc.

BLDS năm 2005 cần quy định những vấn đề mang tính nguyên tắc chung cho việc GKHD thông qua các thủ tục trên để định hướng cho các quy định trong các văn bản pháp luật chuyên ngành, đảm bảo sự thống nhất giữa quy định của luật chung và quy định của các văn bản pháp luật chuyên ngành.

Ngoài ra, Luật sửa đổi, bổ sung BLDS năm 2005 (đang được dự thảo) cần quy định các vấn đề mang tính nguyên tắc về giao kết hợp đồng thông qua các phương tiện điện tử. Việc đàm phán, ký kết hợp đồng qua phương thức gián tiếp với sự hỗ trợ của các phương tiện thông tin, liên lạc, nhất là qua mạng INTERNET đang trở nên phổ biến. Phạm vi các hợp đồng được xác lập một cách trực tiếp đang ngày một thu hẹp lại và có lẽ chỉ thích hợp cho việc ký kết các hợp đồng đòi hỏi phải được công chứng, chứng thực, phải đăng ký, hoặc những hợp đồng có giá trị lớn, tính chất phức tạp, đòi hỏi một thủ tục ký kết chặt chẽ, long trọng.

Tuy vậy, việc giao kết hợp đồng qua phương thức gián tiếp, nhất là qua mạng INTERNET phát sinh nhiều vấn đề phức tạp về mặt pháp lý, ví dụ: vấn đề xác nhận tính xác thực của hợp đồng như thế nào? Giá trị pháp lý của chữ ký điện tử ra sao? Khi nào hợp đồng được coi là đã giao kết? Giá trị chứng minh của văn bản điện tử như thế nào? Hiện nay, pháp luật về thương mại điện tử cũng đã có một số quy định liên quan đến việc giao kết hợp đồng qua mạng nhưng vẫn còn nặng về khía cạnh xử lý kỹ thuật, khá sơ lược về khía cạnh pháp lý. Nhưng với tư cách là một đạo luật chung, BLDS cần bổ sung các quy định về giao kết và thực hiện hợp đồng thông qua các phương tiện điện tử để tạo cơ sở pháp lý cho sự phát triển thương mại điện tử, trong đó cần chú trọng các quy định liên quan đến các nguyên tắc GKHD thông qua phương tiện điện tử, xác định rõ những thông tin nào được coi là đề nghị và chấp nhận đề nghị GKHD, thời điểm phát sinh hiệu lực của đề nghị GKHD, giá trị của chữ ký điện tử, cách thức xác định thời điểm và địa điểm GKHD, giá trị chứng minh của các thông điệp dữ liệu khi có tranh chấp phát sinh từ hợp đồng giao kết thông qua các phương tiện điện tử...

3.3.3. BLDS cũng như các văn bản pháp luật chuyên ngành cần quy định cụ thể hơn về hình thức của hợp đồng, cách thức xử lý các hợp đồng không tuân thủ quy định về hình thức.

Khác với BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 đã bỏ quy định “cứng” về hình thức của hợp đồng là một điều kiện có hiệu lực của hợp đồng. Theo khoản 2 Điều 122 BLDS năm 2005 thì hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp pháp luật có quy định. Còn theo Điều 134 BLDS năm 2005 thì trong trường hợp pháp luật quy định hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch mà các bên không tuân theo thì theo yêu cầu của một hoặc các bên, Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác quyết định buộc các bên thực hiện quy định về hình thức của giao dịch trong một thời hạn; quá thời hạn đó mà không thực hiện thì giao dịch vô hiệu.

Nhưng cho đến thời điểm hiện nay thì ngay cả BLDS năm 2005 và nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành cũng chưa quy định rõ hình thức của hợp đồng có phải là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng hay không? Nếu vi phạm quy định về hình thức hợp đồng có làm hợp đồng bị vô

hiệu hay không? Để khắc phục tình trạng “mơ hồ”, khó áp dụng nói trên BLDS và các văn bản pháp luật chuyên ngành cần quy định rõ hơn về hình thức của hợp đồng là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng. Đồng thời quy định về hình thức của Hợp đồng nhiều khi cũng hạn chế bên được đề nghị tự tin khi GKHD.

3.3.4. BLDS cần quy định cụ thể, rõ ràng và linh hoạt hơn về đề nghị giao kết hợp đồng, chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng

BLDS năm 2005 đã đề cập khá cụ thể đến các điều kiện để một thông tin được coi là đề nghị GKHD, chấp nhận đề nghị GKHD, hiệu lực của đề nghị GKHD, chấp nhận đề nghị GKHD, hậu quả pháp lý của việc sửa đổi, bổ sung hay rút lại đề nghị GKHD, chấp nhận đề nghị GKHD. Tuy vậy, một số quy định của BLDS về vấn đề này chưa thật sự rõ ràng, còn tạo ra nhiều cách hiểu, cách áp dụng trong thực tế cần phải được nghiên cứu để có hướng xử lý thích hợp. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi Khoản 2 Điều 390 BLDS:

Khoản 2 Điều 390 BLDS quy định: *“Trong trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng có nêu rõ thời hạn trả lời, nếu bên đề nghị lại giao kết hợp đồng với người thứ ba trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời thì phải bồi thường thiệt hại cho bên được đề nghị mà không được giao kết hợp đồng nếu có thiệt hại phát sinh”* là quá cứng nhắc và không cần thiết. Do đó, để chặt chẽ hơn thì khoản 2 Điều 390 BLDS nên được quy định lại theo hướng: *“Trong trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng có nêu rõ thời hạn trả lời thì bên đề nghị phải chịu trách nhiệm với đề nghị giao kết hợp đồng đó; trường hợp bên được đề nghị không được giao kết hợp đồng với bên đề nghị thì được quyền yêu cầu bên đề nghị bồi thường các thiệt hại phát sinh (nếu có)”*.

- Quy định rõ hơn các điều kiện của đề nghị GKHD, đồng thời phân biệt rõ hơn sự khác biệt giữa đề nghị GKHD với đề nghị thương lượng/ đề nghị giao dịch.

Đề nghị GKHD và đề nghị giao dịch có hậu quả pháp lý khác nhau nhưng rất dễ bị nhầm lẫn với nhau. Giữa đề nghị GKHD và đề nghị thương lượng có điểm khác nhau cơ bản là: nếu việc chấp nhận một đề nghị GKHD dẫn đến việc xác lập một quan hệ hợp đồng thì việc chấp nhận một đề nghị thương lượng mới dẫn đến việc hình thành một đề nghị giao kết hợp đồng. Chính vì vậy, pháp luật của các nước đều có quy định cụ thể về điều kiện cần đáp ứng của đề nghị GKHD và phân biệt khá rõ giữa giữa đề nghị GKHD và đề nghị thương lượng.

Do BLDS năm 2005 không có quy định về đề nghị giao dịch, cũng không có sự phân biệt đề nghị GKHD và đề nghị giao dịch nên trên thực tế, các bên có thể có những nhầm lẫn khi xác định thông tin là đề nghị GKHD hay đề nghị giao dịch và dẫn đến tranh chấp không nên có. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xác định thông tin của một bên đưa ra có phải là đề nghị GKHD có hiệu lực hay không, BLDS cần quy định cụ thể hơn những dấu hiệu nhận diện đề nghị GKHD và phân biệt đề nghị GKHD và đề nghị giao dịch.

- Sửa đổi quy định về các trường hợp thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng

Với hai điểm bất hợp lý như đã phân tích ở chương 2 về quy định của BLDS năm 2005 về việc thay đổi, rút lại đề nghị GKHD, BLDS cần quy định cụ thể những trường hợp nào các bên được quyền rút lại đề nghị GKHD, những trường hợp nào đề nghị GKHD bị cấm huỷ ngang để đảm bảo ràng buộc trách nhiệm của bên đề nghị đối với hiệu lực của đề nghị. Đối với trường hợp đề nghị GKHD bị cấm huỷ ngang, BLDS nên quy định trường hợp người đưa ra đề nghị đã xác

định một thời hạn để đề nghị của mình có hiệu lực thì không được huỷ ngang. Pháp luật nên quy định trường hợp này nhằm đảm bảo ý nghĩa của việc xác định thời hạn có hiệu lực của đề nghị GKHD, mặt khác cũng tăng ý thức của người đề nghị khi gửi thông báo đề nghị GKHD.

Bên cạnh đó, trong trường hợp pháp luật cho phép bên đề nghị GKHD được quyền thay đổi, rút lại đề nghị GKHD, BLDS năm 2005 cần sửa đổi lại thời hạn để thay đổi, rút lại đề nghị GKHD cho phù hợp. Bởi quy định về việc thông báo thay đổi, rút lại đề nghị phải đến trước hoặc cùng lúc với đề nghị GKHD khó có thể thực hiện được trên thực tế, nhất là trong trường hợp đề nghị GKHD được gửi qua các phương tiện điện tử. Pháp luật cần sửa lại quy định trên theo hướng: nếu bên đề nghị không quy định các trường hợp được thay đổi, rút lại đề nghị thì có quyền thay đổi, rút lại đề nghị trước khi bên được đề nghị trả lời chấp thuận trừ trường hợp đề nghị GKHD có quy định thời hạn có hiệu lực của đề nghị.

- BLDS cần quy định cụ thể thời hạn có hiệu lực của đề nghị giao kết hợp đồng trong trường hợp bên đề nghị không xác định rõ thời hạn.

BLDS năm 2005 quy định cho các chủ thể tự quyết định thời hạn có hiệu lực của đề nghị GKHD nhưng BLDS năm 2005 cần quy định rõ thời hạn có hiệu lực của đề nghị GKHD có phải là một nội dung bắt buộc trong đề nghị GKHD hay không. Nếu không bắt buộc thì BLDS năm 2005 cần quy định một thời hạn cụ thể trong trường hợp bên đề nghị không tự xác định thời hạn mà nếu hết thời hạn đó thì đề nghị GKHD sẽ đương nhiên chấm dứt hiệu lực. Và quy định việc trả lời của bên được đề nghị chỉ được thực hiện trong thời hạn này, nếu quá thời hạn bên được đề nghị mới trả lời thì coi như đây là đề nghị mới của bên được đề nghị trừ trường hợp bên đề nghị trả lời chấp nhận ngay lập tức.

- BLDS cần có quy định hợp lý hơn về giá trị của đề nghị giao kết hợp đồng hoặc chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng trong trường hợp bên đề nghị hoặc bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự sau khi bên được đề nghị giao kết hợp đồng trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng.

Theo quy định tại Điều 398 và Điều 399 BLDS năm 2005 thì việc bên đề nghị hoặc bên được đề nghị chết hay mất năng lực hành vi dân sự sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận GKHD thì chấp nhận GKHD vẫn có hiệu lực. Như vậy, việc bên đề nghị hoặc bên được đề nghị chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự không phải là một căn cứ chấm dứt đề nghị và chấp nhận đề nghị GKHD. Quy định này nhằm đảm bảo quyền lợi cho bên đề nghị hoặc bên được đề nghị khi bên kia chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự. BLDS năm 2005 chỉ đề cập đến trường hợp bên đề nghị hoặc bên được đề nghị là cá nhân mà hoàn toàn không đề cập đến trường hợp bên đề nghị hoặc bên được đề nghị là pháp nhân hoặc tổ chức bị giải thể, phá sản thì sẽ giải quyết như thế nào? Lúc này, đề nghị và chấp nhận đề nghị GKHD có còn hiệu lực không? Nếu không còn thì quyền lợi của bên kia sẽ được giải quyết như thế nào? Mặt khác, trong một số trường hợp thì quy định tại Điều 398 và 399 BLDS năm 2005 không phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 424 BLDS 2005. Theo khoản 3 Điều 424 BLDS năm 2005 thì hợp đồng dân sự chấm dứt trong trường hợp cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân hoặc chủ thể khác chấm dứt mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể đó thực hiện. Theo đó, trong một số trường hợp nếu cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân hoặc chủ thể khác chấm dứt sẽ dẫn đến việc chấm dứt hợp đồng. Việc quy định đề nghị

GKHD, chấp nhận đề nghị GKHD vẫn có hiệu lực khi cá nhân chết liệu có còn ý nghĩa gì hay không?

Để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng, việc bên đề nghị hoặc bên chấp nhận đề nghị chết hoặc mất năng lực hành vi sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận GKHD là hợp lý. Tuy nhiên, để việc thực hiện hợp đồng có thể được tiến hành trên thực tế, BLDS năm 2005 nên quy định rõ ràng hơn: trường hợp bên đề nghị hoặc bên được đề nghị là cá nhân chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự hoặc trường hợp bên đề nghị là pháp nhân, tổ chức bị giải thể, phá sản sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận GKHD mà hợp đồng phải do cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức đó thực hiện thì đề nghị và chấp nhận đề nghị GKHD đương nhiên chấm dứt hiệu lực.

- BLDS cần quy định thủ tục giao kết hợp đồng theo hướng linh hoạt, gọn nhẹ hơn, nhất là đối với các hợp đồng được giao kết nhằm triển khai các hoạt động kinh doanh.

BLDS năm 2005 quy định: việc bên đề nghị hoặc bên được đề nghị sửa đổi đề nghị thì coi như người đó đưa ra đề nghị mới (khoản 2 Điều 392 và Điều 395). Quy định như vậy có thể khiến cho quá trình GKHD của các bên trở nên rắc rối với sự thay đổi liên tục bên đề nghị và bên được đề nghị GKHD. Hơn nữa, quá trình GKHD phục vụ cho hoạt động kinh doanh đòi hỏi cần có sự nhanh nhạy và hiệu quả. Việc thay đổi dù rất nhỏ trong nội dung của đề nghị GKHD buộc các bên phải quay lại cả quá trình GKHD sẽ khiến cho quá trình GKHD bị chậm trễ, ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh của các bên.

BLDS năm 2005 cần tham khảo kinh nghiệm của Luật Thương mại năm 1997, theo đó, chỉ những thay đổi cơ bản trong nội dung của đề nghị GKHD mới được coi là hình thành đề nghị GKHD mới đồng thời chỉ rõ những thay đổi như thế nào được coi là thay đổi cơ bản đề nghị GKHD để áp dụng quy định của pháp luật vào thực tế mới dễ dàng và hiệu quả, nhất là để phù hợp với tính linh hoạt của hoạt động kinh doanh.

3.3.5. Quy định hợp lý hơn về cách xác định địa điểm ký kết hợp đồng

Theo điều 403 BLDS năm 2005, địa điểm giao kết hợp đồng dân sự do các bên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì địa điểm giao kết hợp đồng dân sự là nơi cư trú của cá nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đã đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng. Việc xác định địa điểm giao kết hợp đồng theo nơi cư trú của cá nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đã đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng có lẽ chỉ thích hợp cho những hợp đồng được ký gián tiếp, nghĩa là các bên trao đổi công văn, tài liệu cho nhau để thống nhất nội dung của hợp đồng. Trong nhiều trường hợp quy định này hoàn toàn không phù hợp đối với các hợp đồng được ký kết trực tiếp. Bởi vậy, Điều 403 BLDS cần được sửa theo hướng quy định về địa điểm ký kết hợp đồng được xác định theo từng trường hợp hợp đồng được ký trực tiếp hay được ký gián tiếp, cụ thể như sau: *Địa điểm giao kết hợp đồng dân sự do các bên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì địa điểm giao kết hợp đồng dân sự được xác định như sau:*

1. Đối với các hợp đồng dân sự được ký trực tiếp thì địa điểm giao kết hợp đồng là nơi diễn ra các hành vi ký kết của các bên;

2. Đối với các hợp đồng dân sự được ký gián tiếp thì địa điểm giao kết hợp đồng là nơi cư trú của cá nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đã đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng”.

KẾT LUẬN

Việc tiếp tục hoàn thiện các quy định trong BLDS và các văn bản pháp luật về GKHĐ là một đòi hỏi cấp thiết trong bước phát triển mới của kinh tế, xã hội, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, hội nhập sâu rộng với nền kinh tế khu vực và thế giới. Hoàn thiện các quy định về GKHĐ nhằm tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi hơn cho việc GKHĐ của các tổ chức, cá nhân nhưng phải đảm bảo phục vụ tốt hơn cho hoạt động quản lý xã hội của Nhà nước, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, đồng thời phải tương thích với pháp luật, tập quán thương mại quốc tế để phục vụ tốt hơn cho yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Trong khuôn khổ luận văn thạc sỹ luật học, luận văn tập trung vào các kiến nghị hoàn thiện các quy định trong BLDS, nổi bật là: BLDS cần bổ sung các quy định chung, mang tính nguyên tắc về GKHĐ thông qua các thủ tục đặc biệt như: đấu thầu, đấu giá, GKHĐ thông qua các phương tiện thông tin điện tử; quy định cụ thể, rõ ràng và linh hoạt hơn về đề nghị giao kết hợp đồng, chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng; đơn giản hóa thủ tục giao kết hợp đồng, nhất là các hợp đồng phục vụ hoạt động kinh doanh; quy định chính xác hơn về địa điểm ký kết hợp đồng... Có như vậy thì các quy định pháp luật về giao kết hợp đồng mới thực sự trở thành công cụ hữu hiệu để các tổ chức, cá nhân ký kết, thực hiện hợp đồng một cách nhanh chóng, an toàn, thuận lợi và hiệu quả.